

THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh thông báo tuyển sinh trình độ Thạc sĩ năm 2026 như sau:

1. NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH¹

Stt	Hệ tuyển sinh	Ngành/Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến
1	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng (bao gồm chương trình Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)	8340201	400
2	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	155
3	Thạc sĩ	Luật kinh tế	8380107	65
4	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình Hệ thống thông tin kinh doanh và trí tuệ nhân tạo)	8340405	45
5	Thạc sĩ	Kế toán (chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế)	8340301	45
6	Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế (chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế)	8310106	30
7	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	8220201	30

2. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO²

- Hình thức đào tạo: tập trung, thực hiện theo học chế tín chỉ
- Thời gian đào tạo: trong vòng 24 tháng
- Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, cụ thể:
 - + Đối với Ngành Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh: thí sinh chọn 1 trong 3 địa điểm sau
 - ✓ Số 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn: Tối thứ 2, 3, 5 và 6
 - ✓ Số 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn: Chiều thứ 7 và Sáng, Chiều Chủ nhật
 - ✓ Số 56 Hoàng Diệu 2, Phường Thủ Đức: Chiều thứ 7 và Sáng, Chiều Chủ nhật
 - + Đối với ngành Luật kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý, Kế toán, Kinh tế quốc tế và Ngôn ngữ Anh học Chiều thứ 7 và Sáng, Chiều Chủ nhật tại Số 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn.

¹ Đối với ngành Tài chính – Ngân hàng Nhà trường có mở lớp học Business class, sau khi trúng tuyển căn cứ số lượng đăng ký thực tế để tổ chức lớp học (điều kiện được tham gia lớp học chi tiết xem Phụ lục 1 kèm theo)

² Nhà trường căn cứ Quy định hiện hành, số lượng thí sinh đăng ký và tình hình thực tế để xếp lớp cụ thể.

3. ĐỐI TƯỢNG DỰ TUYỂN

Công dân Việt Nam và công dân nước ngoài.

4. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

4.1. Điều kiện về văn bằng tốt nghiệp đại học

Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác (*quy định cụ thể tại Phụ lục 2 đính kèm Thông báo*) được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường. Trong đó, thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp với ngành dự tuyển được dự tuyển ngay; thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp các ngành gần, ngành khác phải hoàn thành bổ sung kiến thức (*quy định cụ thể tại phụ lục 2 đính kèm Thông báo*) trước khi được dự tuyển.

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập nghiên cứu;

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận của Cục quản lý chất lượng.

4.2. Điều kiện ngoại ngữ³

Người dự tuyển phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; người dự tuyển đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam như sau:

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance	TCF: 300-399	TCF: 400-499

³ - Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra chương trình Thạc sĩ đối với mỗi thí sinh phải cùng một ngôn ngữ
- Đối với thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh chỉ chấp nhận ngoại ngữ là tiếng Anh.

		francaise diplomas	Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Các chứng chỉ ngoại ngữ trên còn hiệu lực (nếu chứng chỉ có thời hạn) đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (không chấp nhận chứng chỉ thi theo hình thức home – Edition). Sau khi nhận được chứng chỉ Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh sẽ thẩm định để đảm bảo tính xác thực.

4.3. Các điều kiện khác

Người dự tuyển phải có:

- Lý lịch bản thân rõ ràng;
- Cam kết không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; văn bằng, chứng chỉ được cấp là đúng sự thật; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Nhà trường;
- Đối với người dự tuyển thuộc diện chính sách ưu tiên phải có đủ hồ sơ theo qui định tại mục 5.2 thông báo này;
- Đối với người dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

5. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

5.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

5.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên trên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 5 điểm vào điểm xét tuyển.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Các loại giấy tờ cần có để hưởng chính sách ưu tiên:

a) Bản sao (có công chứng) thẻ thương/ bệnh binh hoặc các loại giấy tờ có liên quan (đối với đối tượng quy định ở điểm b, c, e, f mục 5.1);

b) Bản sao (có công chứng) CCCD, giấy khai sinh và xác nhận của xã/ phường nơi cư trú (đối với đối tượng quy định tại điểm d mục 5.1);

c) Hợp đồng lao động (có công chứng), quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND phường/ xã về việc cơ quan đó đóng trên địa bàn được ưu tiên (đối với đối tượng quy định ở điểm a mục 5.1).

6. ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN

- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho từng ngành đào tạo trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường công bố tại Đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025, điểm xét tuyển của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở mức điểm trúng tuyển thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau: (1) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới; (2) Người có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc đại học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; (3) Người có điểm trung bình cộng của tất cả các học phần ngoại ngữ trong bảng điểm tốt nghiệp đại học cao hơn; (4) Người tốt nghiệp đại học ưu tiên theo thứ tự: ngành, chuyên ngành phù hợp; ngành, chuyên ngành gần; ngành, chuyên ngành khác với ngành dự tuyển.

7. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Phương thức tuyển sinh là xét tuyển: căn cứ hồ sơ của người dự tuyển (Những hồ sơ đủ điều kiện xét tuyển thì được đánh giá dựa trên các tiêu chí được quy định cụ thể tại Phụ lục 3). Trong đó, những trường hợp dự tuyển theo hướng nghiên cứu sẽ được xét sau khi đã trúng tuyển vào hướng ứng dụng.

8. HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ LIÊN QUAN⁴

Mức học phí hệ đào tạo Thạc sĩ năm học 2025-2026 thu theo Quyết định số 2699/QĐ-ĐHNH ngày 16/7/2025 Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2025-2026, Cụ thể:

+ Đối với lớp học tiêu chuẩn

- Học phí: 1.000.000đ/tín chỉ (Tổng số tín chỉ của chương trình thạc sĩ là 60)

⁴ Trong trường hợp có quy định mới về học phí và các khoản phí, lệ phí thì sẽ thu theo quy định mới

- Khi thí sinh trúng tuyển nhập học, Nhà trường thu học phí lần đầu là: 30.000.000đ (tương ứng 30 tín chỉ) và các khoản phí, lệ phí theo quy định.

+ Đối với lớp học Business class: Học phí cho toàn khóa học là 110.000.000đ bao gồm học phí, các loại phí dịch vụ, trải nghiệm thực tế ở trong và ngoài nước (chưa bao gồm vé máy bay).

9. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Mỗi thí sinh nộp một bộ hồ sơ đăng ký dự tuyển. Hồ sơ đăng ký dự tuyển thạc sĩ phải có đầy đủ các giấy tờ gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp lệ theo quy định hành chính:

9.1. Phiếu đăng ký dự tuyển

Thí sinh nộp 01 bản phiếu đăng ký dự tuyển (**Mẫu số 01**)

9.2. Lý lịch của người dự tuyển

Thí sinh nộp 01 bản lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú (**Mẫu số 02**)

9.3. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp và đối tượng ưu tiên

- 01 bản sao (công chứng) bằng và bằng điểm tốt nghiệp đại học;
- 01 bản sao (công chứng) Chứng chỉ bổ sung kiến thức (nếu thuộc diện phải học bổ sung kiến thức);
- 02 bản sao (công chứng) Chứng chỉ ngoại ngữ;
- 01 bản photo các công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có) bao gồm: trang bìa, phụ lục và nội dung bài báo.
- Giấy xác nhận thời gian công tác của cơ quan, đơn vị nơi làm việc (nếu có);
- Bản cam kết (**Mẫu số 03**) đính kèm thông báo này;
- Biên lai lệ phí xét tuyển.

9.4. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 700.000đ
- Người dự tuyển có thể nộp tiền mặt trực tiếp tại Phòng Tài chính - Kế toán, số 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh hoặc chuyển khoản về tài khoản Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Số tài khoản: 6170201009309

Mở tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 7 - TP.HCM

+ Hoặc số tài khoản: 0721000801777

Mở tại: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng

+ Nội dung ghi rõ: "**Họ và tên, số CCCD, Lệ phí dự tuyển trình độ Thạc sĩ**"

10. ĐỊA ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ DỰ TUYỂN

- Thí sinh truy cập Website: <http://xettuyen.hub.edu.vn> để đăng ký, điền đầy đủ thông tin và xuất Phiếu đăng ký dự tuyển (**Mẫu số 01**), Lý lịch khoa học (**Mẫu số 02**) nộp kèm các giấy tờ liên quan tại mục 9.3.

- Thời gian nhận Hồ sơ tuyển sinh: kể từ ngày ra Thông báo đến hết ngày **31/3/2026**
- Địa điểm nhận Hồ sơ: thí sinh liên hệ nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc qua đường Bưu điện theo một trong các địa chỉ sau:

+ Khoa Sau đại học

- Tầng trệt, 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 38212590

+ Phòng Tuyển sinh và Truyền thông

- Tầng trệt, 56 Hoàng Diệu 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 38 971652

11. THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÀ KHAI GIẢNG

- Thời điểm công bố kết quả: dự kiến 04 tuần sau ngày hết hạn nộp hồ sơ.
- Khai giảng dự kiến: tháng 4 năm 2026

12. BỔ SUNG KIẾN THỨC, HỌC VÀ THI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH

12.1. Bổ sung kiến thức cho trường hợp thí sinh học trái ngành⁵

- Thí sinh dự tuyển đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học thuộc ngành gần, ngành khác với ngành dự tuyển phải học các môn bổ sung kiến thức đại học (Phụ lục 2).
- Các lớp bổ sung kiến thức được tổ chức vào các buổi tối trong tuần và cả ngày Thứ bảy, Chủ nhật.

12.2. Học và thi chứng chỉ tiếng Anh

Thí sinh chưa đạt điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định tại mục 6, nếu có nhu cầu Trường sẽ tổ chức lớp học và thi chứng chỉ.

12.3. Liên hệ đăng ký học bổ sung kiến thức và chứng chỉ tiếng Anh:

• Bổ sung kiến thức đại học: **Trung tâm đào tạo từ xa và tư vấn chuyển giao công nghệ** Số 39 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Điện thoại: (028) 38 216 096 hoặc 0966368963.

• Chứng chỉ tiếng Anh: **Trung tâm đánh giá năng lực ngoại ngữ - Công nghệ thông tin.** Địa chỉ: 39 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Điện thoại: (028) 38 214 055.

Để nắm rõ hơn thông tin liên quan đến tuyển sinh trình độ đào tạo Thạc sĩ năm 2026 của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, xin vui lòng liên hệ **Khoa Sau đại học:**

- Địa chỉ: Số 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 38 212 590 - Email: khoasaudaihoc@hub.edu.vn
- Website: <https://hub.edu.vn>, <https://tuyensinh.hub.edu.vn> và <https://khoasdh.hub.edu.vn>

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ tổ chức cán bộ Ngân hàng Nhà nước;
- Các tổ chức Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng;
- Ban Website;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu VP, Khoa SDH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Đức Trung

⁵ Ví dụ: Đại học ngành **Kế toán** dự tuyển Thạc sĩ ngành **Tài chính - Ngân hàng**



Phụ lục 1. Điều kiện tham gia lớp học Business class

1. Học viên trung tuyển nhập học trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng có nguyện vọng tham gia lớp học;
2. Lãnh đạo ngân hàng, doanh nghiệp từ cấp phòng trở lên;
3. Sĩ số lớp học khoảng 30 học viên;
4. Ăn nhẹ, trà, nước suối và cà phê giữa giờ;
5. Học viên được tham gia giao lưu, kết nối với báo cáo viên là các chuyên gia nổi tiếng, có kinh nghiệm thực tế;
6. Tổ chức cho học viên học tập kết hợp trải nghiệm, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm và giao lưu văn hóa tại trong và ngoài nước (dự kiến từ 3 – 5 ngày);

Phụ lục 2. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành ngành đào tạo và các học phần phải học bổ sung tương ứng

1. Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng (bao gồm chương trình Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm
7340201	Tài chính – Ngân hàng
7340204	Bảo hiểm
7340205	Công nghệ tài chính

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Tài chính – Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính) khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	Kinh doanh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ Tín dụng Ngân hàng Quản trị ngân hàng thương mại Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73403	Kế toán – Kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị – Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính – Ngân hàng

(giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tín dụng Ngân hàng, Quản trị ngân hàng thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

2. Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340101	Quản trị kinh doanh
7340115	Marketing
7340116	Bất động sản
7340120	Kinh doanh quốc tế
7340121	Kinh doanh thương mại
7340122	Thương mại điện tử
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Quản trị kinh doanh khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Quản trị kinh doanh chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp Lý thuyết tài chính tiền tệ.
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340205	Công nghệ tài chính	
73403	Kế toán – Kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị – Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế		

7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số
7380107	Luật kinh tế
7510604	Kinh tế công nghiệp
7580301	Kinh tế xây dựng
7620115	Kinh tế nông nghiệp
7810501	Kinh tế gia đình
7840104	Kinh tế vận tải
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, kinh doanh, quản lý	
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7140114	Quản lý giáo dục
7229042	Quản lý văn hóa
7310205	Quản lý nhà nước
7320205	Quản lý thông tin
7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340409	Quản lý dự án
7510601	Quản lý công nghiệp
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
7580106	Quản lý đô thị và công trình
7580302	Quản lý xây dựng
7620211	Quản lý tài nguyên rừng
7620305	Quản lý thủy sản
7620114	Kinh doanh nông nghiệp
7720801	Tổ chức và Quản lý y tế
7720802	Quản lý bệnh viện
7810301	Quản lý thể dục thể thao
7840102	Quản lý hoạt động bay
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai

7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Quản trị kinh doanh, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học, Marketing căn bản, Tài chính doanh nghiệp, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

3. Thạc sĩ Luật kinh tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác quy định sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Luật kinh tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
738	Pháp luật
7380101	Luật
7380107	Luật kinh tế
7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự
7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự
7380108	Luật quốc tế
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Luật kinh tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
731	Khoa học xã hội và hành vi	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
73101	Kinh tế học	
7310101	Kinh tế	
7310102	Kinh tế chính trị	
7310104	Kinh tế đầu tư	
73102	Khoa học chính trị	
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	

732	Báo chí và thông tin	
73201	Báo chí và truyền thông	
7320101	Báo chí	
7320108	Quan hệ công chúng	
786	An ninh quốc phòng	
78601	An ninh và trật tự xã hội	
7860101	Trình sát an ninh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
7860102	Trình sát cảnh sát	
7860104	Điều tra hình sự	
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	
7229001	Triết học	
734	Kinh doanh và quản lý	
73401	Kinh doanh	
734010	Quản trị kinh doanh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	
7340201	Tài chính – Ngân hàng	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
7340204	Bảo hiểm	
73403	Kế toán – kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị - Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Luật kinh tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Pháp luật thương mại và đầu tư, Pháp luật tài chính – ngân hàng, Pháp luật dân sự, Pháp luật về lao động – an sinh xã hội, Pháp luật tố tụng, Pháp luật hành chính.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

4. Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin quản lý:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340101	Quản trị kinh doanh
7340122	Thương mại điện tử
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Hệ thống thông tin quản lý khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

- Hướng Công nghệ thông tin - Kỹ thuật

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7480101	Khoa học máy tính	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Quản trị học Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7480104	Hệ thống thông tin	
7480106	Kỹ thuật máy tính	
7480201	Công nghệ thông tin	
7480202	An toàn thông tin	
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	

- Hướng Kinh tế - Kinh doanh

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7310101	Kinh tế	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở lập trình Cơ sở dữ liệu Cấu trúc dữ liệu và giải thuật
7310107	Thống kê kinh tế	
7310108	Toán kinh tế	
7310109	Kinh tế số	
7320205	Quản lý thông tin	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	

7340201	Tài chính - Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị học, Marketing căn bản, Cơ sở lập trình, Cơ sở dữ liệu, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

5. Thạc sĩ Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73403	Kế toán – Kiểm toán
7340301	Kế toán
7340302	Kiểm toán

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	Kinh doanh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 2 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản
7340201	Tài chính – Ngân hàng	

7340204	Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 3 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản
7340205	Công nghệ tài chính	
73404	Quản trị – Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kế toán (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

6. Thạc sĩ Kinh tế quốc tế - Chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73101	Kinh tế học
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kinh tế quốc tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
-------	----------------	-------------------------------

73102	Khoa học chính trị	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Kinh tế học quản lý Kinh tế quốc tế Kinh doanh quốc tế Tài chính doanh nghiệp
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	
73103	Xã hội học và Nhân học	
7310301	Xã hội học	
7310302	Nhân học	
73104	Tâm lý học	
7310401	Tâm lý học	
7310403	Tâm lý học giáo dục	
73105	Địa lý học	
7310501	Địa lý học	
73106	Khu vực học	
7310601	Quốc tế học	
7310602	Châu Á học	
7310607	Thái Bình Dương học	
7310608	Đông phương học	
7310612	Trung Quốc học	
7310613	Nhật Bản học	
7310614	Hàn Quốc học	
7310620	Đông Nam Á học	
7310630	Việt Nam học	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kinh tế quốc tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Kinh tế quốc tế trong chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kinh tế học quản lý, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế học vĩ mô, Kinh tế học vi mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.



Phụ lục 3. Bảng điểm quy đổi kết quả học tập, bài báo khoa học và kinh nghiệm công tác

TT	Tiêu chí xét	Nội dung	Điểm	Tổng điểm tối đa
1	I. Tốt nghiệp đại học	Xếp loại tốt nghiệp		80
1.1	Chuyên ngành phù hợp	Xuất sắc	80	
		Giỏi	79	
		Khá	78	
		Trung bình khá	77	
		Trung bình	75	
1.2	Chuyên ngành gần			75
		Xuất sắc	75	
		Giỏi	74	
		Khá	73	
		Trung bình khá	72	
		Trung bình	70	
1.3	Chuyên ngành khác			70
		Xuất sắc	70	
		Giỏi	69	
		Khá	68	
		Trung bình khá	67	
		Trung bình	65	
2	Bài báo khoa học (1)	Vai trò	Điểm	10
2.1	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín (WoS/Scopus)		10	
2.2	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế khác có chỉ số ISSN và các bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế và sách được xuất bản có chỉ số ISBN		8	
2.2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm từ 0.75 trở lên		7	
2.3	Bài đăng kỷ yếu hội thảo được xuất bản có chỉ số ISBN hoặc Bài báo đăng trên tạp chí trong nước được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước quy định khung điểm tới dưới 0.75		5	
3	Kinh nghiệm công tác (2)			10
3.1	Từ đủ 5 năm trở lên		10	
3.2	Từ đủ 1 năm đến dưới 5 năm		7	
3.3	Dưới 1 năm		4	
	Tổng điểm			100

Lưu ý: (1) Trường hợp thí sinh có nhiều bài báo, bài hội thảo thỏa mãn yêu cầu thì tính điểm của từng bài theo thang điểm nêu trên. Điểm Bài báo khoa học của thí sinh sẽ là tổng điểm tất cả các bài báo, hội thảo nhưng tổng điểm không quá 10 điểm.

(2) Minh chứng kinh nghiệm công tác (một trong các giấy tờ sau): Giấy xác nhận thời gian công tác của cơ quan/ đơn vị nơi làm việc, Sổ bảo hiểm (Bản sao có công chứng), Hình chụp ứng dụng VssID kèm bản cam kết.